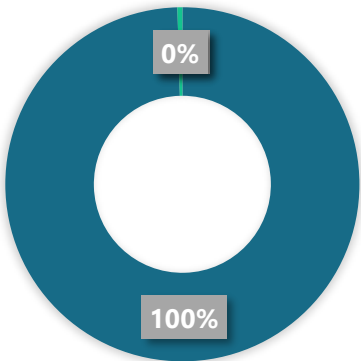


Thông tin giao dịch		28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		38,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		40,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		22,921
SL cổ phiếu LH		376,491,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)		18,750
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		14,495
P/E		14.4
EPS		2,669

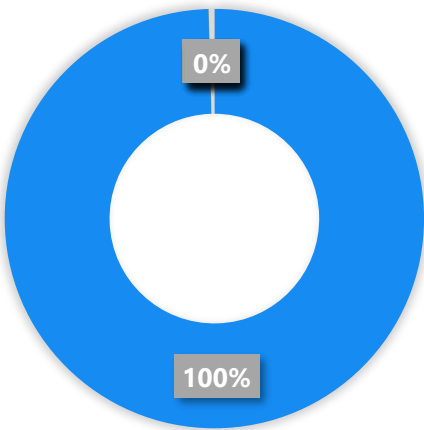
	YTD	1T	3T	6T
SNZ	38.5%	6.4%	11.6%	40.0%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu sở hữu



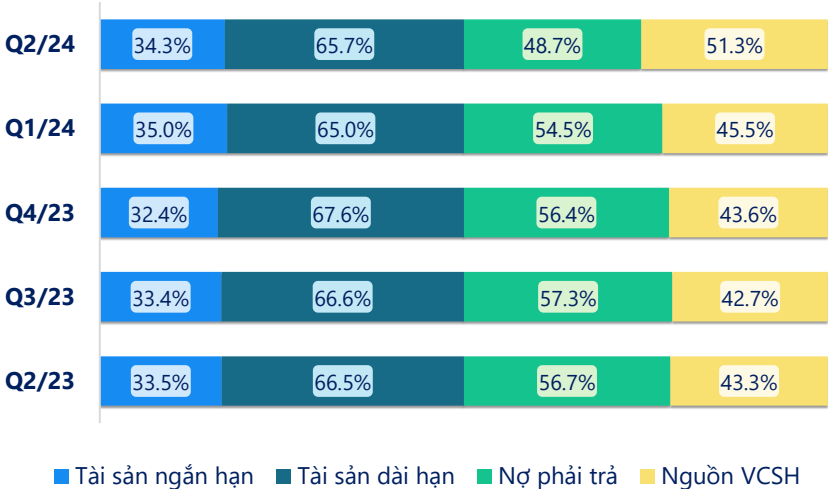
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



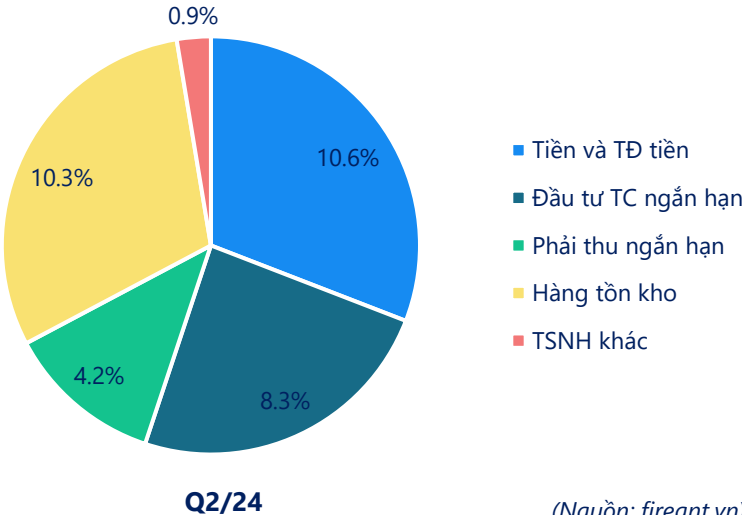
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



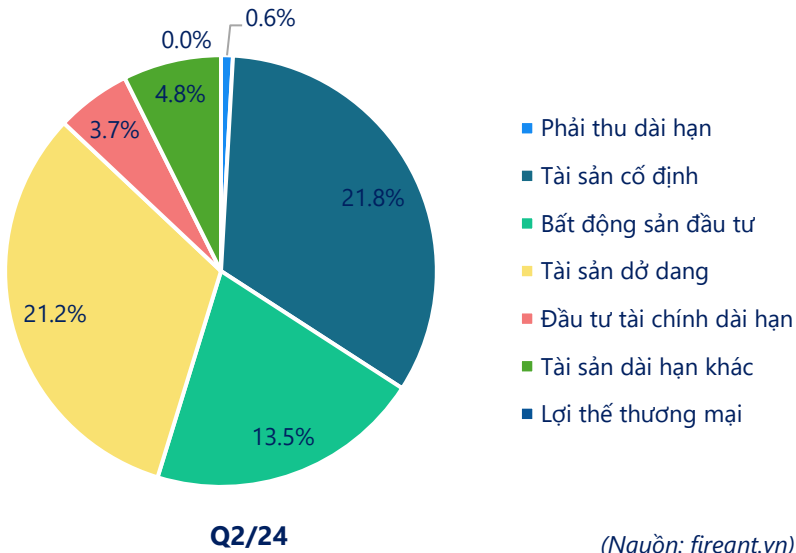
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

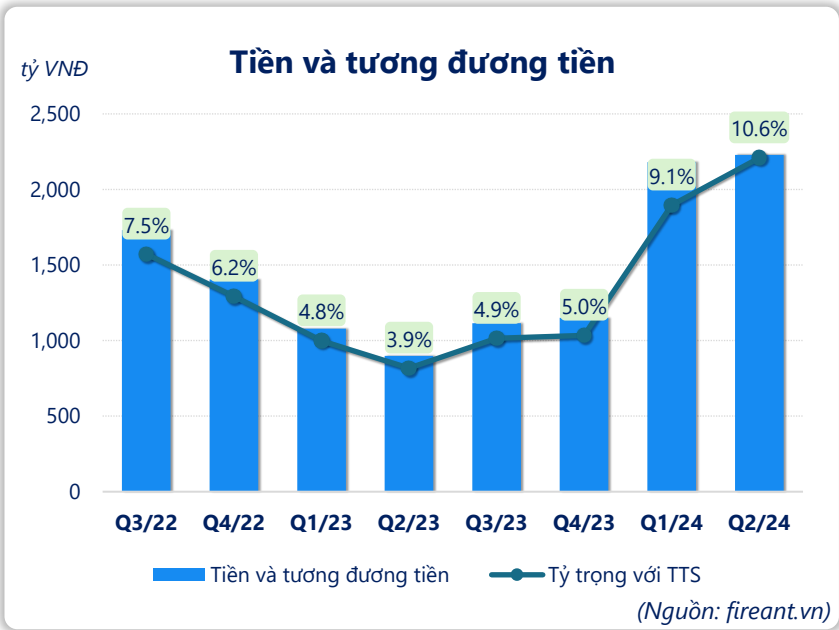
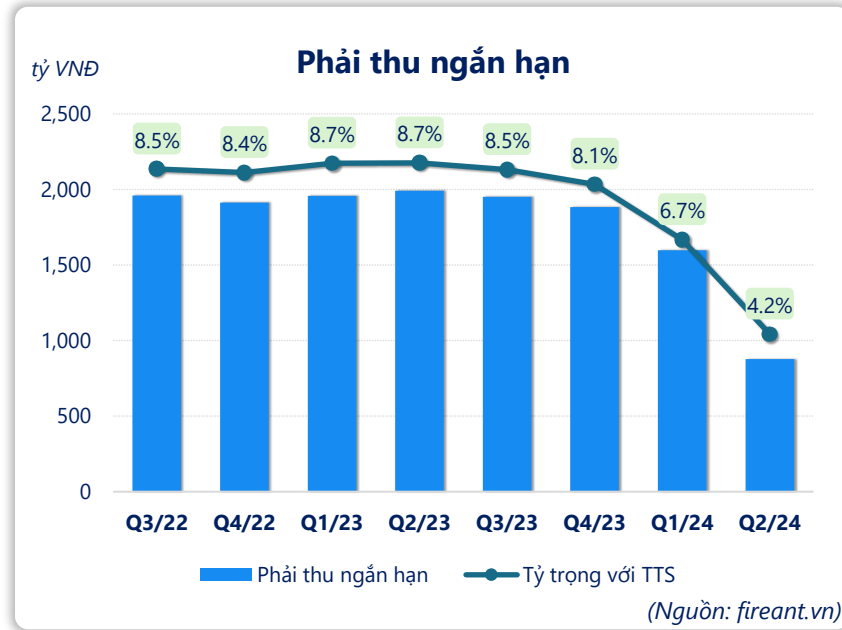
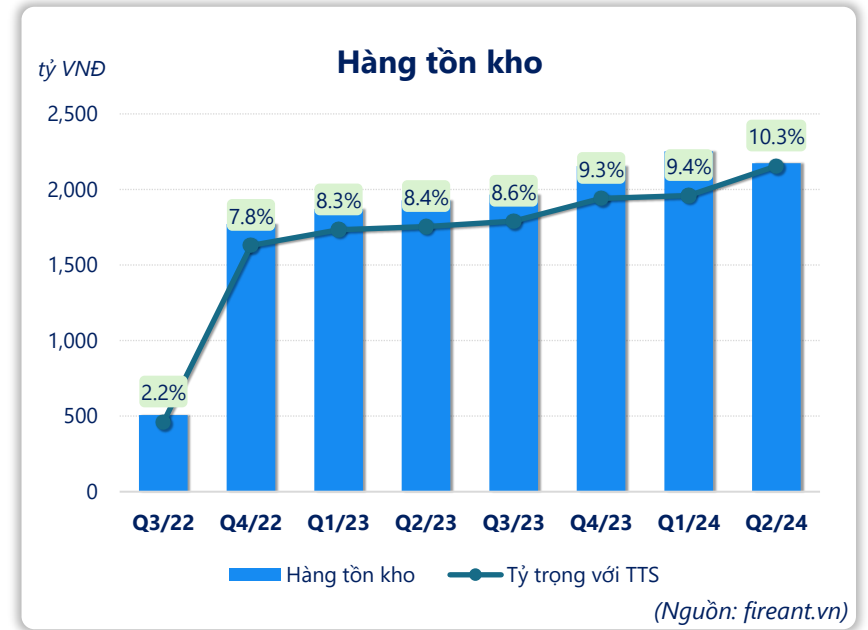
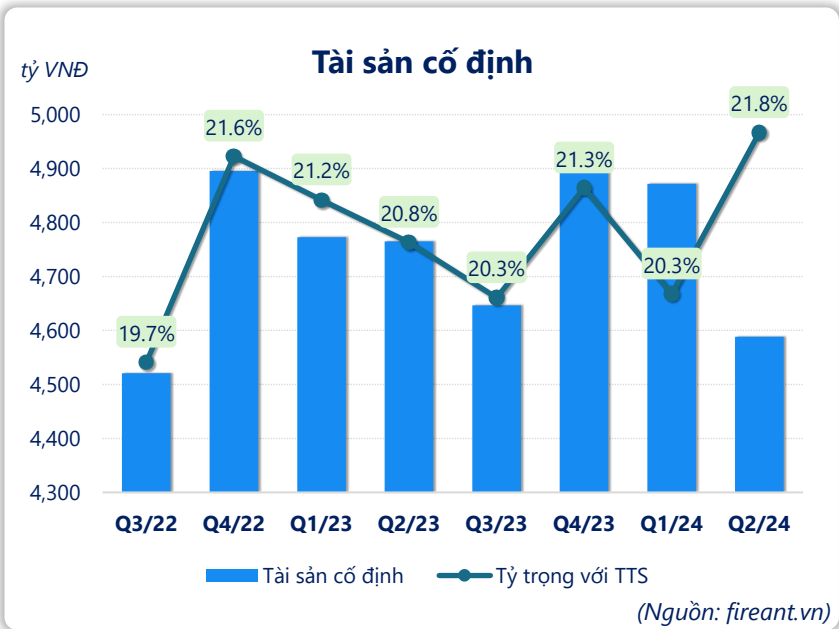
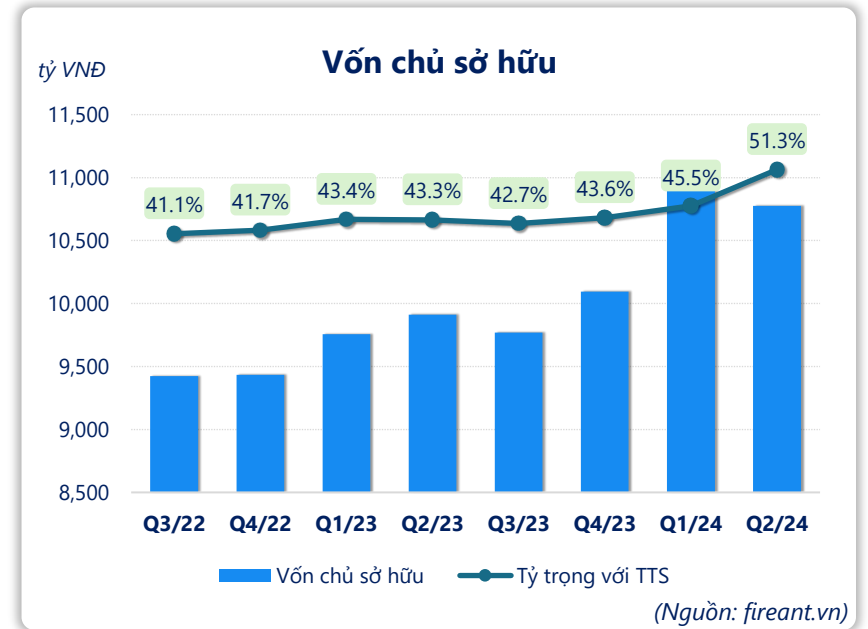


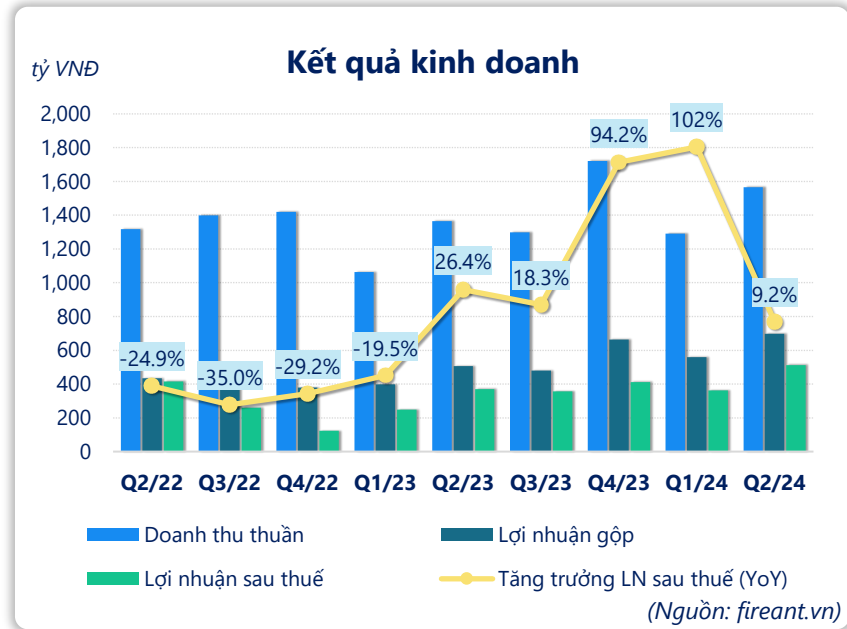
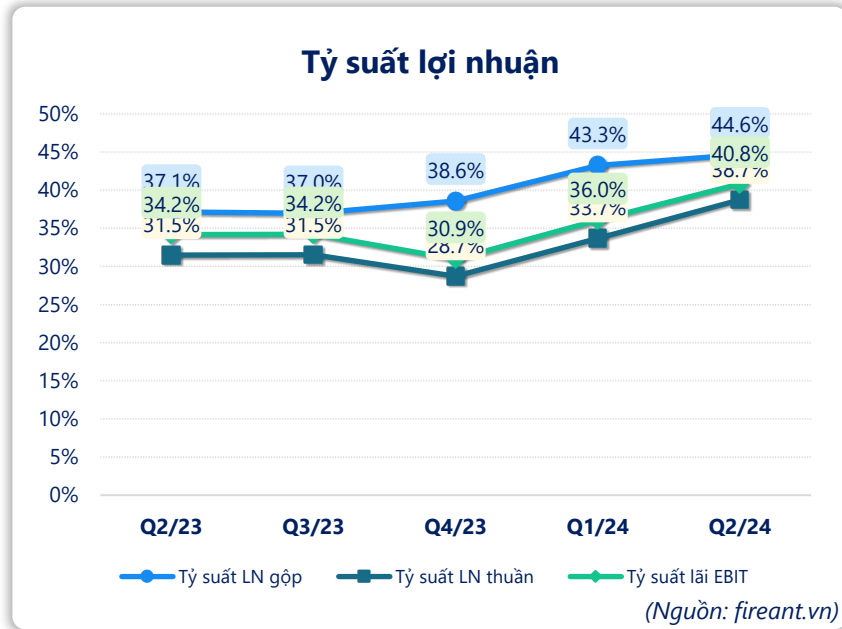
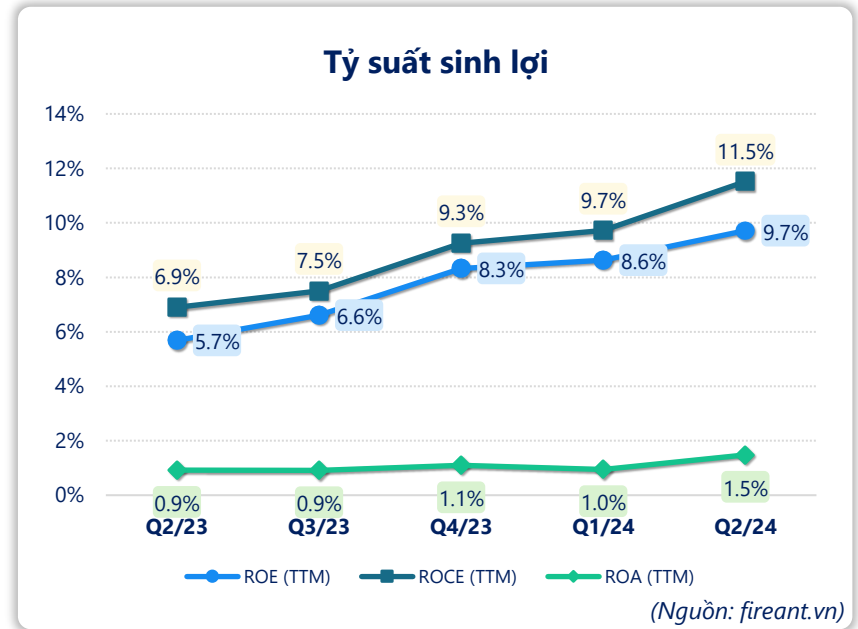
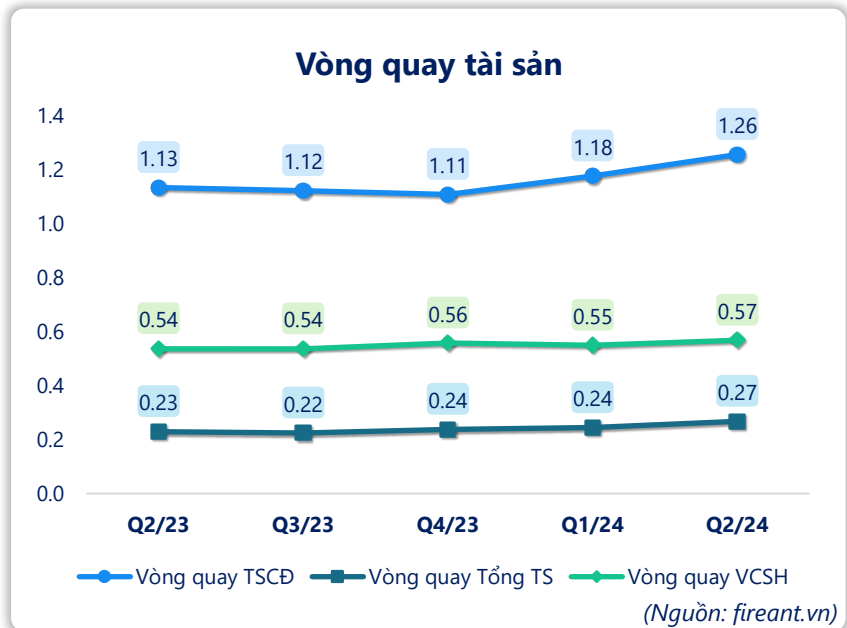
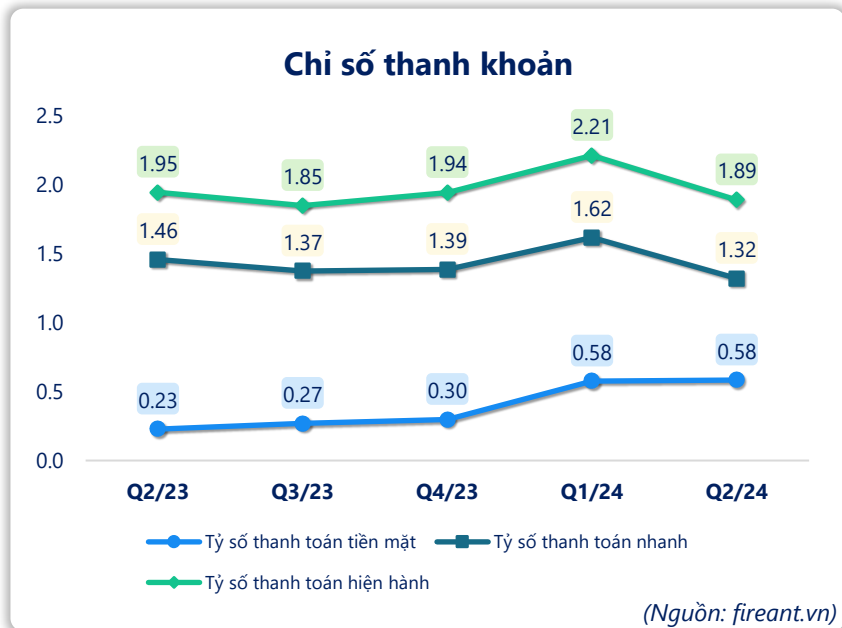
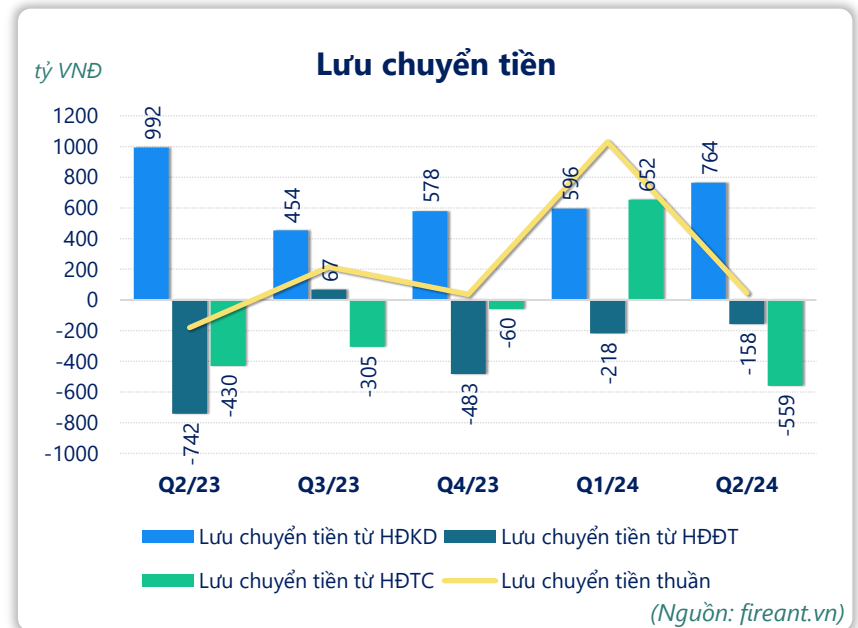
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	21,015	23,197	-9.4%
Tài sản ngắn hạn	7,215	7,558	-4.5%
Tiền và tương đương tiền	2,228	1,151	93.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,748	2,146	-18.6%
Phải thu ngắn hạn	877	1,884	-53.5%
Hàng tồn kho	2,174	2,155	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	190	222	-14.6%
Tài sản dài hạn	13,799	15,640	-11.8%
Phải thu dài hạn	123	121	1.6%
Tài sản cố định	4,588	4,933	-7.0%
Bất động sản đầu tư	2,844	4,186	-32.1%
Tài sản dở dang	4,454	4,285	3.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	774	410	88.9%
Tài sản dài hạn khác	1,016	1,704	-40.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10,240	13,092	-21.8%
Nợ ngắn hạn	3,818	3,835	-0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,229	1,325	-7.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	556	787	-29.3%
Nợ dài hạn	6,422	9,257	-30.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,126	3,491	-10.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,774	10,106	6.6%
Vốn chủ sở hữu	10,774	10,106	6.6%
Vốn điều lệ	3,765	3,765	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	1,364	1,299	1,721	1,292	1,565
Giá vốn hàng bán	858	819	1,057	733	866
Lợi nhuận gộp	507	480	664	559	699
Doanh thu HĐTC	96.4	76.3	60.7	23.9	80.7
Chi phí TC	33.6	27.7	74.9	26.7	31.7
Chi phí lãi vay	30.7	26.9	30.6	26.9	28.6
LN trong công ty LKLD	8.58	1.96	5.46	5.51	7.62
Chi phí bán hàng	26.9	29.1	32.7	27.0	36.2
Chi phí QLDN	122	92.1	129	99.3	113
LN thuần từ HĐKD	429	409	494	435	606
Lợi nhuận khác	6.32	8.05	7.79	3.61	4.11
LN trước thuế	436	418	502	439	610
Lợi nhuận sau thuế	370	356	412	362	511
LNST của CĐ cty mẹ	211	209	250	221	325

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	992	454	578	596	764
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-742	66.9	-483	-218	-158
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-430	-305	-59.7	652	-559
Tiền đầu kỳ	1,078	898	1,114	1,151	2,180
Lưu chuyển tiền thuần	-180	216	35.7	1,030	47.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0.30	0.08	0.00	0.04
Tiền cuối kỳ	898	1,114	1,150	2,180	2,228

(Nguồn: fireant.vn)